

Số:135 /QĐ-VPUB

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án và mức giá bán thanh lý đối với các loại công cụ, tài sản tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

CHÁNH VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ/UB-NT ngày 11 tháng 8 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thành lập Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 84/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, vật tiêu hao, hàng hóa, dịch vụ và quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Biên bản họp ngày 26/12/2024 của Hội đồng thanh lý tài sản năm 2024 về việc xác định danh mục, giá trị tài sản đề nghị thanh lý;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và giá bán thanh lý các loại công cụ, tài sản của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với các nội dung sau:

- Danh mục tài sản thanh lý: theo phụ biểu đính kèm.
- Phương thức thanh lý: bán phế liệu.
- Số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản sau khi đã trừ các chi phí liên quan đến việc thanh lý được nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

Điều 2. Giao Phòng Hành chính – Quản trị tổ chức thực hiện việc thanh lý tài sản theo đúng quy định, hạch toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; thực hiện kê khai, báo cáo biến động tài sản theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Hội đồng thanh lý tài sản cơ quan, các Ông (Bà) Chánh, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn và cán bộ, công chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo VPUB tỉnh;
- Lưu: VT,KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Hồ Sĩ Sơn



UBND TỈNH BÌNH THUYÊN

Mẫu số: S24-H
(Ban hành kèm theo TT số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

DANH MỤC TÀI SẢN HƯ HỎNG ĐỀ NGHỊ THANH LÝ
NĂM 2024
Loại tài sản có định: Máy móc thiết bị; Phương tiện quản lý
(Kèm theo Quyết định số: 135 /QĐ-VPUB ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh)

Số TT	Chương từ		Ghi tăng tài sản cố định					Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định				
	Số hiệu	Ngày tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn năm		Số hao mòn các năm trước ch.sang	Năm 2023	Lũy kế hao mòn đến khi chuyển sổ hoặc giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
								Tỷ lệ %	Số tiền				Số hiệu	Ngày tháng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
			II. Tổng máy móc, TB				59.986.000	0	0	59.986.000	0	59.986.000				2.400.000
			2. Máy hút bụi, hút ẩm				1.050.000		0	1.050.000	0	1.050.000				200.000
1	599	12/10/1995	Máy hút bụi nhỏ National		1995		1.050.000	20%		1.050.000		1.050.000				200.000
			3. Tủ lạnh, điều hòa				30.616.000		0	30.616.000	0	30.616.000				2.000.000
2	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba 1HP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
3	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba 1HP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
4	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba 1HP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
5	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba 1HP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
			4. Máy vi tính				28.320.000		0	28.320.000	0	28.320.000				200.000
6	CK 31	08/7/2016	Laptop Dell	2016	2016		14.300.000	20%		14.300.000		14.300.000				100.000
7	CK 33	06/7/2016	Laptop Asus	2016	2016		14.020.000	20%		14.020.000		14.020.000				100.000
			IV. Tổng phương tiện quản lý				29.613.000	0	0	29.613.000	0	29.613.000				-
			I. Bàn				14.283.000		0	14.283.000	0	14.283.000				-
8	QTXD	28/12/1996	Bàn bureau b2		1996		1.985.000	10%		1.985.000		1.985.000				-
9	QTXD	28/12/1996	Bàn hợp ghép nổi chân thẳng		1996		1.498.000	10%		1.498.000		1.498.000				-
10	30a	22/4/1992	Quầy tài liệu văn thư		1992		850.000	10%		850.000		850.000				-
11	QTXD	28/12/1996	Bàn văn thư nhỏ		1996		2.190.000	10%		2.190.000		2.190.000				-
12	QTXD	28/12/1996	Bàn văn thư lớn		1996		2.380.000	10%		2.380.000		2.380.000				-
13	625	28/10/1995	Bàn vi tính meca Đài Loan		1995		900.000	10%		900.000		900.000				-
14	377	30/9/1998	Bàn vi tính meca xám		1998		530.000	13%		530.000		530.000				-
15	377	30/9/1998	Bàn vi tính meca xám		1998		530.000	12,5%		530.000		530.000				-
16	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
17	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
18	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-

Số TT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định					Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định					
	Số hiệu	Ngày tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn năm		Số hao mòn các năm trước ch.sang	Năm 2023	Lũy kế hao mòn đến khi chuyển số hoặc giảm TSCĐ	Chứng từ	Số hiệu	Ngày tháng	Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
19	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000					-
20	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000					-
21	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000					-
22	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000					-
23	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000					-
24	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000					-
																	-
			3. Tủ				9.000.000		0	9.000.000	0	9.000.000					-
25	23	30/7/2007	Tủ hồ sơ ván verniar vân gỗ cẩm lai		2007		4.200.000	12,5%		4.200.000		4.200.000					-
26	23	30/7/2007	Quầy văn thư vân vernair vân gỗ cẩm lai		2007		4.800.000	12,5%		4.800.000		4.800.000					-
																	-
			4. Kệ				750.000		0	750.000	0	750.000					-
27	23	21/1/1994	Kệ đựng hồ sơ 16 ngăn		1994		750.000	10%		750.000		750.000					-
																	-
			5. Salon				5.580.000		0	5.580.000	0	5.580.000					-
28	T.Hải	24/3/1992	Salon thùng		1992		300.000	5%		300.000		300.000					-
29	QTXD	28/12/1996	Salon góc nệm da		1996		5.280.000	10%		5.280.000		5.280.000					-
																	-
30			Tôn (sửa chữa dây nhà phi Nam) (14 tấm)		2010												1.400.000
31			Cửa gỗ nhà vệ sinh cũ (7 cái)		2010												350.000
			Tổng cộng				89.599.000			89.599.000		89.599.000	0	0	0		4.150.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN
Họp xác định danh mục, giá trị tài sản đề nghị thanh lý

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-VPUB ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng thanh lý tài sản cơ quan Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Hôm nay, vào lúc 8h giờ ngày 26 tháng 12 năm 2024 tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Hội đồng thanh lý tài sản tiến hành xác định số lượng, giá trị, chất lượng còn lại của những tài sản cố định công cụ, dụng cụ đề nghị thanh lý như sau:

I. Thành phần gồm:

- Ông: Nguyễn Thành Hào, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Bà: Trần Thị Phương Dung, Trưởng phòng Hành chính – Quản trị;
- Ông Nguyễn Minh, Phó Trưởng phòng Hành chính – Quản trị;
- Bà: Lê Thị Minh Diện, Phó Trưởng phòng Hành chính – Quản trị, Kế toán;
- Ông Quý Minh Trung, Phó Trưởng Ban Tiếp công dân;
- Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình, Trưởng phòng Kinh tế - Tổng hợp;
- Bà: Nguyễn Hồng Hạnh, Kế toán trưởng;
- Ông Hồ Trọng Sơn, nhân viên kỹ thuật.

II. Nội dung: Hội đồng xác định số lượng tài sản đã khắc phục, sửa chữa, thay thế linh, phụ kiện nhiều lần, hết niên hạn sử dụng, hết thời gian khấu hao, đủ thời gian thanh lý theo quy định của Nhà nước. Đã hỏng không sử dụng được đề nghị thanh lý gồm:

1. Tài sản cố định

1.1 Máy hút bụi: National

- Mã số TSCĐ: 599
- Năm đưa vào sử dụng: 1995
- Nguyên giá: 1.050.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 1.050.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 200.000 đ

1.2 Máy điều hòa: Toshiba 1HP

- Mã số TSCĐ: 265-1
- Năm đưa vào sử dụng: 2001
- Nguyên giá: 7.654.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 7.654.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 500.000 đ

1.3 Máy điều hòa: Toshiba 1HP

- Mã số TSCĐ: 265-2
- Năm đưa vào sử dụng: 2001
- Nguyên giá: 7.654.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 7.654.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 500.000 đ

1.4 Máy điều hòa: Toshiba 1HP

- Mã số TSCĐ: 265-3
- Năm đưa vào sử dụng: 2001
- Nguyên giá: 7.654.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 7.654.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 500.000 đ

1.5 Máy điều hòa: Toshiba 1HP

- Mã số TSCĐ: 265-4
- Năm đưa vào sử dụng: 2001
- Nguyên giá: 7.654.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 7.654.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 500.000 đ

1.6 Máy tính xách tay: Dell

- Mã số TSCĐ: 31-2
- Năm đưa vào sử dụng: 2016
- Nguyên giá: 14.300.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 14.300.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ

- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 100.000 đ

1.7 Máy tính xách tay: Asus

- Mã số TSCĐ: 33
- Năm đưa vào sử dụng: 2016
- Nguyên giá: 14.020.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 14.020.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 100.000 đ

1.8 Bàn bureau b2:

- Mã số TSCĐ: QTXD
- Năm đưa vào sử dụng: 1996
- Nguyên giá: 1.985.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 1.985.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.9 Bàn hợp ghép nối chân thẳng:

- Mã số TSCĐ: QTXD
- Năm đưa vào sử dụng: 1996
- Nguyên giá: 1.498.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 1.498.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.8 Quầy tài liệu văn thư:

- Mã số TSCĐ: 30a
- Năm đưa vào sử dụng: 1992
- Nguyên giá: 850.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 850.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.10 Bàn văn thư nhỏ:

- Mã số TSCĐ: QTXD
- Năm đưa vào sử dụng: 1996
- Nguyên giá: 2.190.000 đ

- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 2.190.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.11 Bàn văn thư lớn:

- Mã số TSCĐ: QTXD
- Năm đưa vào sử dụng: 1996
- Nguyên giá: 2.380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 2.380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.12 Bàn vi tính meca Đài Loan:

- Mã số TSCĐ: 625
- Năm đưa vào sử dụng: 1995
- Nguyên giá: 900.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 900.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.13 Bàn vi tính meca xám:

- Mã số TSCĐ: 377-1
- Năm đưa vào sử dụng: 1998
- Nguyên giá: 530.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 530.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.14 Bàn vi tính meca xám:

- Mã số TSCĐ: 377-2
- Năm đưa vào sử dụng: 1998
- Nguyên giá: 530.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 530.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.15 Bàn vi tính 0.8m:

- Mã số TSCĐ: UNC5-1

- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.16 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-2
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.17 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-3
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.18 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-4
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.19 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-5
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.20 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-6
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.21 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-7
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.22 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-8
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.23 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-9
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.24 Bàn vi tính 0.8m (gỗ ép):

- Mã số TSCĐ: UNC5-9
- Năm đưa vào sử dụng: 1999
- Nguyên giá: 380.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 380.000 đ

- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.25 Tủ hồ sơ ván verniar vân gỗ cẩm lai:

- Mã số TSCĐ: 23-1
- Năm đưa vào sử dụng: 2007
- Nguyên giá: 4.200.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 4.200.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.26 Quầy văn thư ván verniar vân gỗ cẩm lai:

- Mã số TSCĐ: 23-2
- Năm đưa vào sử dụng: 2007
- Nguyên giá: 4.800.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: : 4.800.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.27 Kệ đựng hồ sơ 16 ngăn

- Mã số TSCĐ: 23
- Năm đưa vào sử dụng: 1994
- Nguyên giá: 750.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: : 750.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.28 Salon thùng

- Mã số TSCĐ: T.H
- Năm đưa vào sử dụng: 1992
- Nguyên giá: 300.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: : 300.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.29 Salon góc nệm da

- Mã số TSCĐ: QTXD
- Năm đưa vào sử dụng: 1996

- Nguyên giá: 5.280.000 đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: : 5.280.000 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 0 đ

1.30 Tôn (sửa chữa dẫy nhà phía Nam):

- Mã số TSCĐ: QĐ1947
- Năm đưa vào sử dụng: 2010
- Số lượng: 14 tấm (1,2m x 7m)
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 100.000 đ/tấm

1.31 Cửa nhà vệ sinh (sửa chữa dẫy nhà phía Nam):

- Mã số TSCĐ: QĐ1947
- Năm đưa vào sử dụng: 2010
- Số lượng: 7 cái
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 0 đ
- Giá trị theo đánh giá lại của hội đồng: 50.000 đ/cái

III. Nội dung xác định giá trị còn lại, định giá sàn thanh lý tài sản:

1. Xác định giá trị, giá trị còn lại chi tiết các loại tài sản, công cụ: (theo Biểu chi tiết kèm theo), cụ thể:

- Nguyên giá các loại tài sản: 89.599.000 đồng (31 loại)
- Giá trị còn lại của tài sản: 0 đồng (theo sổ sách)
- Hội đồng thanh lý tài sản tiến hành khảo sát giá thực tế tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh, sau khi bàn bạc Hội đồng thống nhất:

+ Xác định giá trị thực tế tài sản thanh lý (31 loại) 4.150.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) (theo Biểu chi tiết kèm theo). Đối với các loại hư hỏng hoàn toàn, hủy và cân phế liệu theo giá thực tế tại thời điểm bán. Sau khi thanh lý và hủy, hạch toán giảm giá trị tài sản theo đúng quy định.

2. Phương thức thanh lý

Trình Chánh Văn phòng quyết định thanh lý các loại tài sản, công cụ nêu trên;

- Hình thức thanh lý:
 - + Bán chỉ định toàn bộ tài sản (một gói): Giá trị giá bán (giá sàn) đối với các loại tài sản định giá là 4.150.000 đồng (có chi tiết 31 loại tại biểu tài sản hư hỏng kèm theo);
 - + Tiêu hủy, bán phế liệu theo thỏa thuận đối với các tài sản, công cụ hư hỏng hoàn toàn (có chi tiết tại tài sản hư hỏng kèm theo).

3. Trực tiếp tham mưu thực hiện thanh lý:

Hội đồng thanh lý tài sản cơ quan Văn phòng UBND tỉnh thành lập theo Quyết định số 58/QĐ-VPUB ngày 04 tháng 7 năm 2024.

4. Tiền bán tài sản thanh lý thu được: Nộp ngân sách Nhà nước 100%

Kết quả cuộc họp 100% thành viên nhất trí nội dung xác định giá trị, định giá, phương thức thanh lý tài sản. Trình Chánh Văn phòng quyết định tổ chức thanh lý. Biên bản thông qua./.

Thư ký



Lê Thị Minh Điện



Chủ tịch Hội đồng
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Thành Hào

Thành viên Hội đồng



Trần Thị Phương Dung



Quý Minh Trung



Nguyễn Minh



Nguyễn Thị Thanh Bình



Nguyễn Hồng Hạnh



Hồ Trọng Sơn



DANH MỤC TÀI SẢN HƯ HỎNG ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

NĂM 2024

Loại tài sản cố định: Máy móc thiết bị; Phương tiện quản lý

(Đính kèm Biên bản ngày 26/12/2024 Họp xác định danh mục, giá trị tài sản đề nghị thanh lý)

Số TT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định					Hao mòn tài sản cố định					Ghi giảm tài sản cố định			
	Số hiệu	Ngày tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn năm		Số hao mòn các năm trước ch.sang	Năm 2023	Lũy kế hao mòn đến khi chuyển số hoặc giảm TSCĐ	Chứng từ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
			II. Tổng máy móc, TB				59.986.000	0	0	59.986.000	0	59.986.000				2.400.000
			2. Máy hút bụi, hút ẩm				1.050.000		0	1.050.000	0	1.050.000				200.000
1	599	12/10/1995	Máy hút bụi nhỏ National		1995		1.050.000	20%		1.050.000		1.050.000				200.000
			3. Tủ lạnh, điều hòa				30.616.000			0		0				2.000.000
2	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba IHP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
3	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba IHP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
4	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba IHP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
5	265	31/12/2001	Máy điều hòa Toshiba IHP	2000	2001		7.654.000	12,5%		7.654.000		7.654.000				500.000
			4. Máy vi tính				28.320.000			0	0	0				200.000
6	CK 31	08/7/2016	Laptop Dell	2016	2016		14.300.000	20%		14.300.000		14.300.000				100.000
7	CK 33	06/7/2016	Laptop Asus	2016	2016		14.020.000	20%		14.020.000		14.020.000				100.000
			IV. Tổng phương tiện quản lý				29.613.000	0	0	29.613.000	0	29.613.000				
			I. Bàn				14.283.000		0	14.283.000	0	14.283.000				
8	QTXD	28/12/1996	Bàn bureau b2		1996		1.985.000	10%		1.985.000		1.985.000				
9	QTXD	28/12/1996	Bàn hợp ghép nối chân thẳng		1996		1.498.000	10%		1.498.000		1.498.000				
10	30a	22/4/1992	Quầy tài liệu văn thư		1992		850.000	10%		850.000		850.000				
11	QTXD	28/12/1996	Bàn văn thư nhỏ		1996		2.190.000	10%		2.190.000		2.190.000				
12	QTXD	28/12/1996	Bàn văn thư lớn		1996		2.380.000	10%		2.380.000		2.380.000				
13	625	28/10/1995	Bàn vi tính meca Đài Loan		1995		900.000	10%		900.000		900.000				
14	377	30/9/1998	Bàn vi tính meca xám		1998		530.000	13%		530.000		530.000				
15	377	30/9/1998	Bàn vi tính meca xám		1998		530.000	12,5%		530.000		530.000				
16	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				
17	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				
18	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				

Số TT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định					Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định				
	Số hiệu	Ngày tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn năm		Số hao mòn các năm trước ch.sang	Năm 2023	Lũy kế hao mòn đến khi chuyển số hoặc giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
19	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
20	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
21	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
22	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
23	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
24	UNC 5	28/5/1999	Bàn vi tính 0,8 m		1999		380.000	12,5%		380.000		380.000				-
																-
			3. Tủ				9.000.000		0	9.000.000	0	9.000.000				-
25	23	30/7/2007	Tủ hồ sơ ván verniar vân gỗ cẩm lai		2007		4.200.000	12,5%		4.200.000		4.200.000				-
26	23	30/7/2007	Quầy văn thư vân vernair vân gỗ cẩm lai		2007		4.800.000	12,5%		4.800.000		4.800.000				-
																-
			4. Kệ				750.000		0	750.000	0	750.000				-
27	23	21/1/1994	Kệ đựng hồ sơ 16 ngăn		1994		750.000	10%		750.000		750.000				-
																-
			5. Salon				5.580.000		0	5.580.000	0	5.580.000				-
28	T.Hải	24/3/1992	Salon thùng		1992		300.000	5%		300.000		300.000				-
29	QTXD	28/12/1996	Salon góc nệm da		1996		5.280.000	10%		5.280.000		5.280.000				-
																-
30			Tôn (sửa chữa dây nhà phi Nam) (14 tấm)		2010											1.400.000
31			Cửa gỗ nhà vệ sinh cũ (7 cái)		2010											350.000
			Tổng cộng				89.599.000			89.599.000		89.599.000	0	0	0	4.150.000